



**ISO 9001 : 2008**  
**GMP – HACCP**

**CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN**

**LONG AN FOOD PROCESSING EXPORT JOINT STOCK COMPANY**

Add: 81B National road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province-VN

Tel : (84 72) 3823900 - 3821501 - 3829255 - 3524534

Fax : (84 72) 3826735 - 3821936 - 3829637

Website: [www.lafooco.vn](http://www.lafooco.vn) ; [www.lafooco.com.vn](http://www.lafooco.com.vn)

Email : [lafooco@hcm.vnn.vn](mailto:lafooco@hcm.vnn.vn)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÍ IV NĂM 2014**



*NĂM 2014*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>128,911,796,043</b>	<b>106,177,653,130</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>30,160,919,250</b>	<b>28,649,256,457</b>
1. Tiền	111	V.01	10,360,919,250	9,649,256,457
2. Các khoản tương đương tiền	112		19,800,000,000	19,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>87,948</b>	<b>87,948</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		87,948	87,948
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*)	129		-	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32,092,552,138</b>	<b>32,750,313,346</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		25,042,630,438	27,627,327,845
2. Trả trước cho người bán	132		7,325,163,630	8,153,993,586
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,685,221,941	1,672,573,413
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,960,463,871)	(4,703,581,498)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>64,587,357,934</b>	<b>40,032,937,624</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	66,530,357,934	40,032,937,624
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,943,000,000)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,070,878,773</b>	<b>4,745,057,755</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		202,812,918	13,636,365
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,349,481,835	4,223,920,953
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		518,584,020	507,500,437
<b>B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>88,929,148,679</b>	<b>82,616,350,662</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	211		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>72,035,237,538</b>	<b>64,690,549,158</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	53,985,580,165	46,438,680,247
- Nguyên giá	222		88,436,899,225	77,100,896,960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34,451,319,060)	(30,662,216,713)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17,551,761,928	17,997,820,978
- Nguyên giá	228		20,698,129,822	20,608,264,222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,146,367,894)	(2,610,443,244)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	497,895,445	254,047,933
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15,709,013,524</b>	<b>17,050,084,220</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,700,000,000	14,700,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,050,084,220	2,350,084,220
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(1,041,070,696)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,184,897,617</b>	<b>875,717,284</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,184,897,617	875,717,284
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>217,840,944,722</b>	<b>188,794,003,792</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A-Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>91,088,217,145</b>	<b>73,681,871,356</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>91,058,331,117</b>	<b>73,656,670,498</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	74,003,118,953	50,899,190,000
2. Phải trả người bán	312		3,175,178,921	6,237,388,017
3. Người mua trả tiền trước	313		1,083,957,820	972,056,273
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,289,725,512	47,326,592
5. Phải trả người lao động	315		5,066,987,541	4,982,509,351
6. Chi phí phải trả	316	V.17	298,592,784	623,991,012
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	4,263,093,183	7,652,831,176
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		877,676,403	2,241,378,077
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29,886,028</b>	<b>25,200,858</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	29,886,028	25,200,858
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>126,752,727,577</b>	<b>115,112,132,436</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>126,752,727,577</b>	<b>115,112,132,436</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,894,688,720	24,894,688,720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		39,922,982,059	39,922,982,059
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,547,963,269	9,547,963,269
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		156,380,000	159,380,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		(95,049,476,471)	(106,693,071,612)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	420		-	-
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)</b>			<b>217,840,944,722</b>	<b>188,794,003,792</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			16,009,355	16,009,355
5. Tiền ngoại tệ các loại			429,856.01	270,568.55
Tiền USD				
Tiền EUR				
6. Dự toán chi hoạt động				

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

NGƯỜI LẬP



Trương Thị Phượng Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 20 tháng 01 năm 2015

**CHỦ TỊCH HĐQT**



Nguyễn Văn Khải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ IV NĂM 2014**

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này		DVT: đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	163,026,104,047	148,130,190,577	695,224,851,212	538,001,162,894	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		418,002,587	106,661,540	3,782,646,865	411,397,190	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		162,608,101,460	148,023,529,037	691,442,204,347	537,589,765,704	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	151,935,230,013	125,147,564,230	647,377,855,731	498,789,862,847	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,672,871,447	22,875,964,807	44,064,348,616	38,799,902,857	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,676,160,084	4,723,091,327	7,132,070,343	5,399,023,971	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,662,199,455	803,085,054	7,537,601,129	6,636,791,928	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		899,410,235	783,965,235	3,952,131,384	5,557,503,102	
8. Chi phí bán hàng	24		5,255,531,684	4,843,286,077	18,968,857,565	15,989,991,798	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,495,143,176	7,358,063,470	13,148,602,967	14,923,606,256	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		936,157,216	14,594,621,533	11,541,357,298	6,648,536,846	
11. Thu nhập khác	31		284,918,445	15,691,561	365,582,651	52,674,431,528	
12. Chi phí khác	32		232,591,648	3,315,970	258,659,638	16,501,313,360	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		52,326,797	12,375,591	106,923,013	36,173,118,168	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		988,484,013	14,606,997,124	11,648,280,311	42,821,655,014	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	8,941,541,962	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	93,601,972	-	4,685,170	(149,067,327)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		894,882,041	14,606,997,124	11,643,595,141	34,029,180,379	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		61	992	791	2,311	

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

NGƯỜI LẬP

*Thương Thị Phương Linh*

Thương Thị Phương Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Văn Khải*

Dư Trường Linh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
**QUÝ IV NĂM 2014**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		697,268,406,265	532,491,338,621
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(650,922,512,176)	(401,088,412,222)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41,989,278,832)	(50,297,265,074)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,958,000,029)	(5,626,860,158)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	(8,941,541,962)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22,382,772,170	13,091,953,034
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36,487,229,052)	(19,728,185,351)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(13,705,841,654)</b>	<b>59,901,026,888</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,367,887,459)	(8,124,600,824)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		150,000,000	52,221,268,546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,533,679,518	3,157,900,721
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6,684,207,941)</b>	<b>47,254,568,443</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		571,780,291,772	309,594,619,480
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(549,880,535,822)	(395,860,954,694)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>21,899,755,950</b>	<b>(86,266,335,214)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (501=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1,509,706,355</b>	<b>20,889,260,117</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>28,649,256,457</b>	<b>7,731,206,326</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,956,438	28,790,014
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>30,160,919,250</b>	<b>28,649,256,457</b>

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

NGƯỜI LẬP



Trương Thị Phượng Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 20 tháng 01 năm 2015

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Văn Khải

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An là Công ty được chuyển từ Xí Nghiệp Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An theo quyết định số 4206/QĐUB ngày 01/07/1995 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Long An

#### 2. Vốn điều lệ của Công ty là: 147.280.190.000 đồng

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.  
- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh Nghiệp

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

### IV. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu khách hàng, khoản phải trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nêu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ SXKD) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trên một chu kỳ SXKD) được phân loại là tài sản dài hạn.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):



Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	10-20 năm
Máy móc, thiết bị	03-09 năm
Phương tiện vận tải	04-10 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Tài sản cố định khác	10 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá và các chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí thành lập
- Chi phí thuê đất trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân Đối Kế Toán của kỳ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

307  
ÔNG  
PH  
HIỂN  
T KH  
NG A  
V-T.1



**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	42,951,570	96,359,556
- Tiền gửi ngân hàng	10,317,967,680	9,552,896,901
- Các khoản tương đương tiền (*)	19,800,000,000	19,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>30,160,919,250</b>	<b>28,649,256,457</b>

(\*) Đây là giá trị chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	87,948	87,948
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>87,948</b>	<b>87,948</b>

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3,528,000,000	1,470,000,000
- Phải thu người lao động	275,519	17,279,212
- Phải thu khác	156,946,422	185,294,201
<b>Cộng</b>	<b>3,685,221,941</b>	<b>1,672,573,413</b>

**4. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
- Samcad Holding Ltd., Co,	1,282,750,912	1,282,750,912
- Mars Inter Trade Pte., Ltd.		1,001,537,500
- Sita S.A	1,579,459,464	1,579,459,464
- DNTN Thuận Vĩnh Đạt	130,927,065	91,648,946
- Công ty Dệt Long An	255,455,500	178,818,850
- Olam Singapore (Nhập khẩu)	504,794,709	504,794,709
- Đối tượng khác	207,076,221	64,571,117
<b>Cộng</b>	<b>3,960,463,871</b>	<b>4,703,581,498</b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	1,385,262,515	280,188,736
- Công cụ dụng cụ	2,749,640,742	1,723,191,609
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,010,795,957	13,100,255,146
- Thành phẩm	47,867,114,552	24,929,302,133
- Hàng hoá	5,517,544,168	-
- Dự phòng giảm giá tồn kho	(1,943,000,000)	-
<b>Cộng</b>	<b>64,587,357,934</b>	<b>40,032,937,624</b>



**6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC**

	<b>31/12/2014</b> VNĐ	<b>31/12/2013</b> VNĐ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-
- Các khoản phải thu Nhà nước	-	-
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2014</b> VNĐ	<b>31/12/2013</b> VNĐ
- Tạm ứng	11,083,583	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44,500,000	44,500,000
- Tài sản thiếu chờ xử lý	463,000,437	463,000,437
<b>Cộng</b>	<u><b>518,584,020</b></u>	<u><b>507,500,437</b></u>

### 8. TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1 Số dư đầu kỳ	40,928,047,056	27,852,989,910	7,217,946,176	1,101,913,818	-	77,100,896,960
2 Số tăng trong kỳ	226,356,756	9,896,895,691	1,301,329,091	47,800,000	-	11,472,381,538
-Mua sắm mới		9,896,895,691	1,301,329,091	47,800,000		11,246,024,782
-Xây dựng mới	226,356,756					226,356,756
3 Số giảm trong kỳ	-	82,000,000	54,379,273	-	-	136,379,273
-Thanh lý nhượng bán		82,000,000	54,379,273			136,379,273
-Giảm khác						
4 Số dư cuối kỳ	41,154,403,812	37,667,885,601	8,464,895,994	1,149,713,818	-	88,436,899,225
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1 Số dư đầu kỳ	13,205,543,827	13,308,887,195	3,385,345,725	762,439,966	-	30,662,216,713
2 Số tăng trong kỳ	1,312,397,180	2,705,830,391	527,090,446	79,256,970	-	4,624,574,987
-Khấu hao trong kỳ	1,312,397,180	2,700,483,995	527,090,446	79,256,970		4,619,228,591
-Tăng khác		5,346,396				5,346,396
3 Số giảm trong kỳ	166,762,610	544,890,246	94,261,356	29,558,428	-	835,472,640
-Thanh lý nhượng bán						
-Giảm khác	166,762,610	544,890,246	94,261,356	29,558,428		835,472,640
4 Số dư cuối kỳ	14,351,178,397	15,469,827,340	3,818,174,815	812,138,508	-	34,451,319,060

### III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

1 Tại ngày đầu kỳ	27,722,503,229	14,544,102,715	3,832,600,451	339,473,852	-	46,438,680,247
2 Tại ngày cuối kỳ	26,803,225,415	22,198,058,261	4,646,721,179	337,575,310	-	53,985,580,165

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

**9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng tạo	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>				
1 Số dư đầu kỳ	20,561,500,322		46,763,900	20,608,264,222
2 Số tăng trong kỳ	-	-	89,865,600	89,865,600
- Mua trong kỳ	-	-	89,865,600	89,865,600
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	20,561,500,322	-	136,629,500	20,698,129,822
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1 Số dư đầu kỳ	2,565,627,776		44,815,468	2,610,443,244
2 Số tăng trong kỳ	538,029,036	-	2,883,712	540,912,748
- Khấu hao trong kỳ	538,029,036	-	2,883,712	540,912,748
3 Số giảm trong kỳ	-	-	4,988,098	4,988,098
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	4,988,098	4,988,098
4 Số dư cuối kỳ	3,103,656,812	-	42,711,082	3,146,367,894
<b>III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
1 Tại ngày đầu kỳ	17,995,872,546	-	1,948,432	17,997,820,978
2 Tại ngày cuối kỳ	17,457,843,510	-	93,918,418	17,551,761,928

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	497,895,445	254,047,933
- Công trình khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>497,895,445</b>	<b>254,047,933</b>

**12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
- Đầu tư góp vốn liên doanh	14,700,000,000	14,700,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	2,050,084,220	2,350,084,220
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1,041,070,696)	-
<b>Cộng</b>	<b>15,709,013,524</b>	<b>17,050,084,220</b>

0010  
CÔNG  
ĐỒ PH  
BIẾN  
JÁT KI  
LONG  
AN

<b>14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>		<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
		<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
- Chi phí trả trước dài hạn		1,184,897,617	875,717,284
	<b>Cộng</b>	<b>1,184,897,617</b>	<b>875,717,284</b>
<b>15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>		<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
		<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
- Vay ngắn hạn		74,003,118,953	50,899,190,000
+ Vay ngân hàng		74,003,118,953	50,899,190,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
	<b>Cộng</b>	<b>74,003,118,953</b>	<b>50,899,190,000</b>
<b>16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
		<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
- Thuế giá trị gia tăng		47,326,592	47,326,592
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
- Thuế thu nhập cá nhân		-	-
- Các loại thuế khác		2,242,398,920	-
	<b>Cộng</b>	<b>2,289,725,512</b>	<b>47,326,592</b>
<b>17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
		<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
- Lãi vay ngân hàng		40,135,756	46,004,401
- Chi phí gia công		-	-
- Chi phí vận chuyển		-	23,600,000
- Chi phí hoa hồng môi giới		258,457,028	554,386,611
	<b>Cộng</b>	<b>298,592,784</b>	<b>623,991,012</b>
<b>18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>		<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
		<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý		-	-
- Kinh phí công đoàn		1,593,401,280	2,414,921,857
- Bảo hiểm xã hội		102,223,884	184,161,024
- Bảo hiểm y tế		-	-
- Trợ cấp thôi việc cho CNV đã nghỉ việc		2,089,677,368	4,749,510,177
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	10,000,000
- Doanh thu chưa thực hiện		-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác		477,790,651	294,238,118
	<b>Cộng</b>	<b>4,263,093,183</b>	<b>7,652,831,176</b>
<b>19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ</b>		<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
		<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
A. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		29,886,028	25,200,858



**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	DVT: Đồng	
							Tổng cộng	Tổng cộng
<b>Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay</b>	<b>147,280,190,000</b>	<b>24,894,688,720</b>	<b>(106,693,071,612)</b>	<b>39,922,982,059</b>	<b>9,547,963,269</b>	<b>159,380,000</b>	<b>115,112,132,436</b>	
- Lãi (lỗ) quý I năm 2014			1,593,535,620				1,593,535,620	
- Lãi (lỗ) quý II năm 2014			435,922,107				435,922,107	
- Lãi (lỗ) quý III năm 2014			8,719,255,374				8,719,255,374	
- Lãi (lỗ) quý IV năm 2014			894,882,040				894,882,040	
- Chi quỹ từ thiện xã hội năm 2014						(3,000,000)	(3,000,000)	
								-
								-
								-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>147,280,190,000</b>	<b>24,894,688,720</b>	<b>(95,049,476,471)</b>	<b>39,922,982,059</b>	<b>9,547,963,269</b>	<b>156,380,000</b>	<b>126,752,727,577</b>	

**B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp của Nhà nước
- Công Ty Cổ Phần Xuyên Thái Bình (PAN)
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Tại ngày 31/12/2014**

VND %

33,917,570,000 23.03  
113,362,620,000 76.97  
**147,280,190,000 100**

**Cộng**

**Tại ngày 31/12/2013**

VND %

33,917,570,000 23.03  
- -  
113,362,620,000 76.97  
**147,280,190,000 100**

**C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**D. Cổ phiếu**

	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+ Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**E. Các quỹ của công ty**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	39,922,982,059	39,922,982,059
- Quỹ dự phòng tài chính	9,547,963,269	9,547,963,269
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	877,676,403	2,241,378,077
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	156,380,000	159,380,000

**(\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như: Thiên tai, hoả hoạn, sự biến động về kinh tế tài chính,...
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

**21. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQ HĐKD**

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV năm 2014	Quý III năm 2014
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu bán hàng	163,026,104,047	275,571,681,826
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>163,026,104,047</b>	<b>275,571,681,826</b>

**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý IV năm 2014 VNĐ	Quý III năm 2014 VNĐ
- Chiết khấu thương mại	236,286,049	150,499,622
- Giảm giá hàng bán	29,234,496	-
- Hàng bán bị trả lại	152,482,042	2,564,279,334
<b>Cộng</b>	<b>418,002,587</b>	<b>2,714,778,956</b>

**24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV năm 2014 VNĐ	Quý III năm 2014 VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	162,608,101,460	272,856,902,870
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>162,608,101,460</b>	<b>272,856,902,870</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý IV năm 2014 VNĐ	Quý III năm 2014 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	149,844,422,976	252,722,344,361
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	147,807,037	508,895,485
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,943,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>151,935,230,013</b>	<b>253,231,239,846</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2014 VNĐ	Quý III năm 2014 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	536,502,413	30,401,807
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,528,000,000	24,005,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	470,845,508	923,580,233
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16,312,163	-
- Doanh thu bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	124,500,000	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4,676,160,084</b>	<b>977,987,040</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2014 VNĐ	Quý III năm 2014 VNĐ
- Lãi tiền vay	899,410,235	1,395,105,141
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	721,718,524	893,289,574
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1,041,070,696	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Chi phí bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,662,199,455</b>	<b>2,288,394,715</b>



**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý IV năm 2014 VNĐ	Quý III năm 2014 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (*)	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Quý IV năm 2014 VNĐ	Quý III năm 2014 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133,698,224,273	170,170,200,615
- Chi phí nhân công	10,028,832,070	19,030,096,075
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,198,787,385	1,771,803,576
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,929,753,779	5,577,908,181
- Chi phí khác bằng tiền	8,237,053,715	4,468,180,995
<b>Cộng</b>	<b>156,092,651,222</b>	<b>201,018,189,442</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**31. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin so sánh**

Báo cáo tài chính kỳ này thực hiện theo các quy định tại thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành kèm theo quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của BTC. Các quy định mới được áp dụng từ năm 2005 và không thực hiện điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ. Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

**2. Thông tin các bên liên quan**

**2.1 Các bên liên quan**

- Công Ty TNHH XNK Thủy Sản Cần Thơ
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý

**Mối liên quan**

- Công ty liên kết (49%)
- Thành viên quản lý chủ chốt

**2.2 Giao dịch với các bên liên quan**

**a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh**

	Quý IV năm 2014 VNĐ	Quý III năm 2014 VNĐ
- Công Ty TNHH XNK Thủy Sản Cần Thơ		
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,528,000,000	-
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý		
+ Thù lao HĐQT và BKS	-	-
+ Lương Ban Tổng Giám Đốc	535,381,905	346,472,544
	535,381,905	346,472,544



<b>b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan</b>	<b>31/12/2014</b>
	VNĐ
<b>Số dư phải thu</b>	<b>3,528,000,000</b>
- Công Ty TNHH XNK Thủy Sản Cần Thơ	3,528,000,000
<b>Số dư phải trả</b>	-
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý	-

### 3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và kiểm toán phía nam (AASCS)

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

### 4. Giải trình kết quả kinh doanh quý IV năm 2014

#### \* So với quý IV năm 2013

Kết quả quý 4 năm 2014 giảm đáng kể so với hiệu quả kinh doanh quý 4 năm 2013 nguyên nhân chủ yếu do giá nguyên liệu đầu vào sản xuất quý 4 năm 2013 thấp hơn giá nguyên liệu đầu vào SX quý 4-2014. Ngoài ra trong quý 4-2013 đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 7 tỷ.

#### \* So với quý III năm 2014

So với kết quả kinh doanh quý 3 năm 2014, doanh số tiêu thụ quý 4-2014 giảm 40% # giảm 110 tỷ, đồng thời giá nguyên liệu đầu vào sản xuất quý 4-2014 lại tăng 38% so với giá nguyên liệu quý 3-2014. Ngoài ra trong quý 4 -2014 phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Dẫn đến kết quả kinh doanh quý 4-2014 giảm so với quý 3-2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trương Thị Phượng Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Dư Trường Linh

Tân An, ngày 20 tháng 01 năm 2015

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Văn Khải